

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT

Ngày: 07.5.2020

V/v “tranh chấp về quyền sở hữu và
thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Bà Trương Thị Liên

Ông Phạm Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 206/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp về quyền sở hữu và thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2020/QĐPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: 79/67 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Ngọc Tổ. Văn bản ủy quyền ngày 02-8-2018

Địa chỉ: 111, Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 79/57/3 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

2.2 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1966

Địa chỉ: 79/67 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Nguyễn Duy Thăng – Văn phòng Luật sư Trần Thanh Phong – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1961

Địa chỉ: 79/67 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

3.2 Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm: 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

3.3 Ông Huỳnh Kim T2, sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 79/63 H, phường T, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo:

4.1 bà Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị N1 là bị đơn

4.2 Ông Huỳnh Kim T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 23-11-2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện như sau: Ông Nguyễn Văn X (mất năm 1970) và bà Trần Thị G (mất năm 2010) là cha, mẹ ruột của bà. Ông X và bà G chung sống có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn Phát (mất năm 1990, không có vợ con), Huỳnh Kim T2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Ngọc C. Bà G qua đời, có để lại căn nhà và đất tại địa chỉ 79/67 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (viết tắt là căn nhà 79/67 H), nhà cất bằng cây lá tạm bợ, nền đất, diện tích 28m², nguồn gốc căn nhà này do bà Huỳnh Thị K (là bà ngoại nguyên đơn) cho lại bà G năm 1976. Khi ở, bà mở rộng diện tích căn nhà lên 47,1m² như hiện trạng khi bị quy hoạch. Đến năm 1989 bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T và cùng chung sống tại căn nhà này. Năm 1990 ông Phát qua đời. Đến cuối năm 1990 mẹ bà tuyên bố cho vợ chồng bà căn nhà này (có nhiều người biết), mẹ bà có nhận của vợ chồng bà 02 chỉ vàng 24K để dưỡng già. Năm 2010 mẹ bà mất do già yếu, vợ chồng bà và các con tiếp tục sinh sống tại căn nhà này và có xây dựng lại, không có sự hỗ trợ của anh chị em trong gia đình. Đến năm 2015 căn nhà 79/67 bị giải tỏa trắng do Nhà nước lập dự án xây dựng đường cặp bờ kè rạch Cái Khế đến cầu N. Dự án áp giá bồi thường cho căn nhà đợt 1 là 75.276.047 đồng; bồi thường nhà và đất đợt 2 là 444.770.689 đồng và hỗ trợ cho bà được mua nền tái định cư theo quy định nhưng do bà N1, bà C có đơn khiếu nại đến Trung tâm phát triển quỹ đất quận N yêu cầu ngăn chặn số tiền trên nên bà không nhận được tiền bồi thường, vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu được nhận tiền bồi thường đợt 1; đợt 2; nhận phần đất còn lại có diện tích 8,8m² và được nhận nền tái định cư theo quy định của nhà nước.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà N1 và bà C có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau: Nguyên cha, mẹ bà là ông X và bà G có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn P (mất năm 1990, không có vợ con), Huỳnh Kim T2 (tự là Nguyễn Văn T2), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Ngọc C. Nguồn gốc căn nhà 79/67 H là của bà ngoại bà tên Huỳnh Thị K cho mẹ bà, mẹ bà và các anh chị em về ở từ năm 1975. Năm 1985, ông T2 mua nhà riêng, do căn nhà 79/67 H bị đợt nát nên các anh em về ở chung nhà với anh T2. Năm 1988 bà C có chồng và mua nhà ra ở riêng tại số 79/57/3 H,

phường T, bà N và ông Phát ở lại căn nhà 79/67 H. Năm 1990 thì ông P mất, năm 2010 mẹ bà mất, khi mất mẹ bà không để lại di chúc, hiện tại căn nhà số 79/67 H vẫn do bà G đứng tên chủ hộ, chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, căn nhà đã bị giải tỏa. Bà N trình bày mua lại căn nhà của bà G là không đúng sự thật. Vì vậy, các bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, chia đều cho 05 anh em phần tiền bồi thường nhà và đất, phần diện tích đất còn lại sau dự án 8,8m², phần nền tái định cư.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- Ông Huỳnh Kim T2 có ý kiến và yêu cầu như sau: cha, mẹ ông là ông X và bà G có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn Phát (mất năm 1990, không có vợ con), Huỳnh Kim T2 (tự là Nguyễn Văn Thanh), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Ngọc C. Trước đây ông tên Nguyễn Văn T3 - là con của ông Nguyễn Văn X (mất năm 1970) và bà Trần Thị G (mất năm 2010), sau đó ông được bà ngoại ông - bà Huỳnh Thị K nhận làm con nuôi và mang tên Huỳnh Kim T2. Ông X và bà G mất, di sản của ông bà mất để lại ông vẫn được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Năm 1975 bà ngoại ông là bà Huỳnh Thị K kêu mẹ ông và các con về căn nhà tại 79/67 H ở, nguồn gốc căn nhà 79/67 H là của bà Huỳnh Thị K cho mẹ ông ở năm 1975, căn nhà chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà G. Bà N trình bày mua lại căn nhà của bà G là không đúng sự thật. Mẹ ông mất không để lại di chúc. Căn nhà và đất này bị giải tỏa, ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật chia đều cho 05 anh em phần tiền bồi thường nhà và đất, riêng phần diện tích đất còn lại sau dự án 8,8m² do phần đất này nằm liền kề với căn nhà của ông nên ông yêu cầu Tòa án định giá để ông mua lại và ông sẽ trả tiền lại cho các em theo định giá.

- Ông Nguyễn Tấn T1 trình bày và yêu cầu như sau: nguyên cha, mẹ ông là ông X và bà G có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn Phát (mất năm 1990), Huỳnh Kim T2 (tự là Nguyễn Văn Thanh), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Ngọc C. Năm 1975 ngoại ông là bà Huỳnh Thị K kêu mẹ ông và các con về căn nhà tại 79/67 H ở, nguồn gốc căn nhà 79/67 là của bà Huỳnh Thị K cho mẹ ông ở năm 1975, căn nhà chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Mẹ ông mất không để lại di chúc. Căn nhà và đất này bị giải tỏa, ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật chia đều cho 05 anh em phần tiền bồi thường nhà và đất, phần diện tích đất còn lại sau dự án 8,8m², phần nền tái định cư.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày và có ý kiến như sau:

Căn nhà và đất tại 79/67 H do vợ chồng ông bỏ ra sửa chữa, tu bổ nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của các bị đơn, những người liên quan. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được nhận tiền bồi thường đợt 1 là 75.276.047 đồng; đợt 2 là 444.770.689 đồng; nhận phần đất còn lại có diện tích 8,6m² và được mua nền tái định cư theo quy định của nhà nước.

*Vụ việc hòa giải không thành và đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án số 73/2018/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà Nguyễn Thị N được nhận bồi thường giá trị nhà và vật kiến trúc với số tiền 75.276.047 đồng theo thông báo đợt 1 số 154/TB.HĐBT ngày 01-12-2015; số tiền 460.310.698 đồng theo thông báo đợt 2 số 155/TB.HĐBT ngày 01-12-2015. Trừ đi số tiền 27.980.000 đồng Ban quản lý dự án quận N đã chi kinh phí hỗ trợ cho bà N vào ngày 26-6-2018, bà N còn được nhận tổng cộng tiền bồi thường từ 02 đợt là 507.606.745 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu diện tích còn lại 8,8m² sau dự án theo Bản trích đo địa chính số 02/TTKTTNMT do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 08-01-2018, bà N có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

Hộ bà Nguyễn Thị N được nhận nền tái định cư tại lô số 15, dãy nền số 01, đường số 8 với diện tích 60m² thuộc Khu tái định cư T (15,8ha) theo quy định của pháp luật (trừ bà Nguyễn Thị N1).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì bà N có quyền liên hệ với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đường cặp bờ kè Rạch Cái Khế (đoạn từ cầu Cái Khế đến cầu N) để được nhận tiền bồi thường và nền tái định cư theo quy định.

2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà N1, bà C về việc yêu cầu nhận tiền bồi thường về nhà và vật kiến trúc; yêu cầu được chia diện tích còn lại sau dự án, yêu cầu được chia nền tái định cư.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 30 tháng 8 năm 2018, bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Ngọc C cùng kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận phản tố của các bị đơn là chia thừa kế theo pháp luật cho 05 anh em đối với phần tiền bồi thường nhà và đất, 8,8m² đất còn lại và nền tái định cư do mẹ là bà Trần Thị G để lại.

*Ngày 05 tháng 9 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Kim T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận phản tố của các bị đơn là chia thừa kế theo pháp luật cho 05 anh em đối với phần tiền bồi thường nhà và đất, 8,8m² đất còn lại và nền tái định cư do mẹ là bà Trần Thị G để lại.

* Ngày 07/9/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N có văn bản kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án số 73/2018/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N với đề nghị không xem nhà đất tranh chấp là tài sản riêng của bà G phải là tài sản chung ông X và bà G.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: Xác định giấy mua bán tay của bà G cho bà N là không tuân thủ về pháp lý, không có giá trị pháp lý, hơn nữa phía bà G chỉ có quyền đối với phân nửa tài sản này trong khi bà lại định đoạt hết khối tài sản này là không đúng. Quá trình giải quyết các đương sự đã thống nhất là tài sản nhà, đất này là của cha, mẹ để lại, tại biên bản hòa giải bà N cũng xác định là tài sản của cha, mẹ để lại, nếu bà N nói nhà này của bà thì tại sao lại có những ý kiến đề nghị chia theo pháp luật và trong đơn xin phép sửa chữa nhà bà cũng có ý kiến thể hiện đây là tài sản của cha, mẹ để lại. Từ đó, khẳng định tài sản này là của cha, mẹ nguyên đơn và bị đơn để lại không có di chúc và các bị đơn yêu cầu chia theo pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các bị đơn

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà Huỳnh Thị K cho con gái là bà G ở từ năm 1976, ông X mất từ năm 1970 nên không thể xác định là tài sản chung, vì vậy, rút quyết định kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử quyết định như bản án sơ thẩm bởi căn nhà và đất bà G đã có ý chí chủ quan giao lại cho phía bà N năm 1990 và nhận từ bà N 02 chỉ vàng, đồng thời, qua kết quả giám định xác định được chữ ký ông Huỳnh Khoan H là thật chứng tỏ ông có chứng kiến việc bà G trao quyền định đoạt nhà, đất cho bà N, vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về kháng cáo của các bị đơn và người liên quan: Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: nguyên đơn và bị đơn, người liên quan đều thừa nhận nguồn gốc nhà, đất là căn nhà 79/67, H, phường T, quận N là của bà ngoại tên Huỳnh Thị K để lại cho mẹ là bà Trần Thị G, năm 1975 bà G và các con về ở tại nhà, đất này, việc bà K cho tài sản nhà, đất cho bà G tuy không có làm giấy tờ nhưng lời trình bày của các đương sự là thống nhất nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh, vì vậy, cần xác định nhà, đất có nguồn gốc từ bà Huỳnh Thị K. Năm 1975 bà K cho bà G cùng các con ở, trong khi cha của các đương sự là ông Nguyễn Văn X đã mất năm 1970 thì không thể xác định là tài sản chung của bà G và ông X vì thời điểm cho đất phát sinh sau khi ông X mất, nếu nói cho chung bà G và ông

X thì cũng không có cơ sở bởi lẽ bà K cho con gái và không có giấy tờ thể hiện việc cho chung. Nên cần xác định nhà, đất là của bà K cho bà G từ năm 1975, không phải là tài sản chung của ông X và bà G như các bị đơn và người liên quan trình bày.

[2] Về ý kiến của phía bị đơn và người liên quan cho rằng đây là tài sản của bà G để lại nên yêu cầu chia di sản theo pháp luật, phía nguyên đơn không thống nhất và cho rằng năm 1991 bà G có làm giấy tay giao nhà, đất lại cho nguyên đơn sử dụng và thực tế nguyên đơn đã ở từ năm 1975 đến khi bị giải tỏa, các bị đơn và những người liên quan chỉ ở nhà này lúc còn nhỏ, khi thành niên đã có gia đình ra ở riêng. Năm 2010 thì bà G mất, nguyên đơn tiếp tục ở nhà này. Khi còn sống bà G ở nhưng không tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất, chỉ có tên trong sổ mục kê nhưng sổ mục kê lại ghi tên Trần Thị N2, Tòa án có tiến hành làm việc với các đương sự xác định Trần Thị N2 là ai nhưng không đương sự nào biết và cho rằng có thể do cơ quan có thẩm quyền ghi nhầm tên mẹ là Guối thành N2. Về vấn đề này, cần xác định phần đất này từ trước đến khi giải tỏa là do phía bà G, nguyên đơn bà N cùng chồng ở không ai tranh chấp. Đối với giấy tay ngày 28/12/1991 với nội dung bà G giao nhà, đất cho bà N định đoạt và nhận của bà N 02 chỉ vàng 24K do phía nguyên đơn bà N cung cấp, tuy việc giao quyền định đoạt nhà, đất giữa bà G và nguyên đơn bà N không có công chứng, chứng thực chỉ có người làm chứng, không được phía bị đơn thừa nhận nhưng tại kết luận giám định số 4526/C09B ngày 20/12/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký người làm chứng là ông Huỳnh Khoan Hồng sau khi so sánh trên các tài liệu mẫu so sánh khẳng định rằng là do ông Hồng ký, còn lại chữ ký bà Năm và bà G không đủ cơ sở giám định. Kết quả giám định tuy không giám định được chữ ký bà G nhưng đối với người làm chứng ông Hồng có ký chứng kiến, phù hợp với lời khai nguyên đơn và thực tế việc nguyên đơn sử dụng nhà, đất từ khi bà G mất đến khi bị giải tỏa, chỉ sau khi được bồi hoàn do quy hoạch thì các bị đơn mới phát sinh tranh chấp. Cần nói thêm, việc trưng cầu giám định đã thực hiện đúng theo quy định và không ai có ý kiến gì về việc giám định cũng như kết quả giám định. Vì vậy, có cơ sở xác định bà G đã trao quyền định đoạt nhà, đất cho nguyên đơn bà N, thực tế nếu như không có việc quy hoạch thì nguyên đơn bà N sẽ được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99 và Điều 100 của Luật đất đai 2013 do nguyên đơn là người sử dụng đất được mẹ trao quyền định đoạt và liên tục sử dụng phần đất trong thời gian dài không có tranh chấp, trong khi phía các bị đơn và người liên quan không ai sử dụng phần đất này. Do đó, khi bị quy hoạch thì số tiền bồi hoàn, phần đất còn lại sau khi quy hoạch và nền tái định cư là của bà N, không phải là tài sản của bà G để lại, vì vậy, yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo với yêu cầu chia di sản của các bị đơn và những người liên quan là không có cơ sở xem xét.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định về nội dung xác định nhà, đất của bà G và bà G đã trao quyền quyền định đoạt cho nguyên đơn và nguyên đơn được quyền sở hữu.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: các bị đơn phải chịu. Tuy nhiên, do vụ án thụ lý sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009, theo quy định tại khoản 1 điều 27 Pháp lệnh thì đương sự bị bác yêu cầu phải chịu án phí. Nhưng do quy định tại điều 48 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định: đối với trường hợp Pháp lệnh buộc đương sự phải chịu án phí mà theo Nghị quyết này đương sự được giảm thì áp dụng quy định Nghị quyết 326, theo đó tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định trường hợp này là đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, vì vậy, cần sửa phân án phí buộc bị đơn mỗi người chỉ chịu 300.000 đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 1.000.000 đồng. Các bị đơn phải chịu do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn đã tạm ứng, buộc các bị đơn trả lại cho nguyên đơn.

[6] Chi phí giám định: do bị đơn yêu cầu ở cấp phúc thẩm, chỉ giám định 01 chưa ký nên cơ quan giám định không thu phí. Bị đơn bà C đã tạm ứng 18.000.000 đồng nên trả lại cho bà C toàn bộ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 49 Luật đất đai năm 1987;

Điều 99, 100 Luật đất đai 2013;

Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

*Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Kim T2.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N về án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Bà Nguyễn Thị N được nhận tiền bồi thường giá trị đất, nhà và vật kiến trúc với số tiền 75.276.047 đồng theo thông báo đợt 1 số 154/TB.HĐBT ngày 01-12-2015; số tiền 460.310.698 đồng theo thông báo đợt 2 số 155/TB.HĐBT ngày 01-12-2015, trừ đi số tiền 27.980.000 đồng Ban quản lý dự án quận N đã chi kinh phí hỗ trợ cho bà N vào ngày 26-6-2018, bà N còn được nhận tổng cộng tiền bồi thường từ 02 đợt là 507.606.745 đồng (Năm trăm lẻ bảy triệu sáu trăm

lẻ sáu nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng). Bà N có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để được nhận tiền bồi thường.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất còn lại 8,8m² sau dự án theo Bản trích đo địa chính số 02/TTKTTNMT do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 08-01-2018, bà N được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Hộ bà Nguyễn Thị N được nhận nền tái định cư tại lô số 15, dãy nền số 01, đường số 8 với diện tích 60m² thuộc Khu tái định cư Thới Nhứt 2 (15,8ha) theo quy định của pháp luật (trừ bà Nguyễn Thị N1).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1, bà C về việc yêu cầu chia tiền bồi thường về đất, nhà và vật kiến trúc; yêu cầu được chia diện tích còn lại sau dự án, yêu cầu được chia nền tái định cư.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị N được nhận lại 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004113 ngày 02/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.600.000 đồng theo biên lai thu số 002826 ngày 16/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N. Được nhận lại 2.300.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Ngọc C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.600.000 đồng theo biên lai thu số 002825 ngày 16/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N. Được nhận lại 2.300.000 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Ngọc C và ông Huỳnh Kim T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001749 ngày 30/8/2018, số 001750 ngày 30/8/2018, số 001770 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 1.000.000 đồng. Bà N1, bà C mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho bà N 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

5. Chi phí giám định: không phí. Bà C được nhận lại 18.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân quận N;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Phương Thanh